ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **1745** /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 06 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Kênh tưới Đu Đủ - Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị đinh số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán";

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 và Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành và sửa đổi bổ sung một số điều Quy định về phân cấp thực hiện quản

lý dự án đầu tư xây dựng công trình đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Công văn số 784/HĐND-TH ngày 31/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc vay lại từ ngân sách Trung ương để thực hiện dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) do ADB tài trợ;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2693/TTr-SKHĐT ngày 05/7/2018, kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2105/SNN-CCTL ngày 02/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Kênh tưới Đu Đủ - Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) như sau:

1. Tên tiểu dự án: Kênh tưới Đu Đủ - Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8).

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức tư vấn lập tiểu dự án: Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành.

4. Mục tiêu đầu tư:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước từ các hệ thống công trình thủy lợi hiện có trong khu vực dự án phục vụ tưới cho 1.960 ha đất canh tác các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao theo hướng linh hoạt như Thanh long và một số loại cây màu khác tại thị trấn Thuận Nam, xã Tân Thuận và Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi nhằm thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu theo mô hình mà hầu hết các nước tiên tiến trên Thế giới đã áp dụng thực

hiện; trực tiếp hỗ trợ thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Cải thiện môi trường sinh thái, đồng thời góp phần giải quyết tình trạng thiếu nước thường xuyên bởi ảnh hưởng của hạn hán; cải thiện hạ tầng giao thông cho khu vực.

5. Quy mô đầu tư và phương án thiết kế:

5.1. Cửa lấy nước từ hồ Tân Lập: Vị trí xây dựng tại đập phụ hồ Tân Lập. Quy mô, thông số kỹ thuật chính như sau:

- Lưu lượng thiết kế Q_{tk} = 1,10 m^3/s.

- Cửa vào thượng lưu: Chiều dài 9,25 m, cao trình đáy +40.00 m, kết cấu bê tông đá 1x2 M200.

- Thân: Bằng ống buy ly tâm đúc sẵn Φ120 cm, chiều dài 12 m, cao trình đáy (+40.00 ÷ +39.50) m.

- Bể điều áp: Bố trí sau thân cống, kích thước BxLxH = (2,3x3x6,25) m, cao trình đáy +39,00 m, kết cấu BTCT đá 1x2 M250.

- Cửa điều tiết: Cửa phẳng, khung thép hình, mặt thép tấm, vận hành bằng máy đóng mở quay tay V10.

5.2. Tuyến ống dẫn nước tưới:

Xây dựng tuyến ống dẫn nước tưới bằng ống nhựa HDPE đặt ngầm dưới đất, tổng chiều dài 32.649,71 m cấp nước cho các khu tưới bằng các hố van cấp nước. Thông số kỹ thuật chính theo bảng 1:

Bảng 1. Bảng thông số kỹ thuật tuyến ống dẫn nước

Tên tuyến ống	**Chiều dài (m)**	**Đường kính ống (mm)**	**Lưu lượng chảy trong ống (l/s)**	**Diện tích tưới (ha)**
R1-J1	3.946,46	1.000	1.097,60	Dẫn nước cấp cho toàn tuyến ống
J1-J2	3.831,00	900	1.023,55	261,61
J2-J3	2.744,37	800	588,83	187,38
J3-J4	3.563,40	710	244,93	243,31
J2-J5	3.318,92	500	129,72	226,65
J5-J6	2.716,31	450	468,43	185,47
J4-J6	1.227,17	560	307,75	83,79
J6-J7	2.355,91	630	351,68	160,88
J7-J8	1.800,00	400	104,12	122,78

J8-J9	1.344,55	355	62,40	91,98
J7-J10	1.784,13	450	142,72	121,82
J10-J11	1.338,48	400	82,97	91,44
J11-J9	847,15	315	15,18	57,85
J9-J12	920,79	200	17,39	62,82
J4-J13	911,07	200	17,56	62,22
Tổng cộng	**32.649,71**			**1.960**

5.3. Công trình trên tuyến ống dẫn nước tưới:

Đầu tư xây dựng 260 công trình trên tuyến ống dẫn nước tưới làm nhiệm vụ xả cặn, xả khí trong ống, điều tiết nước, cấp nước vào khu tưới, tiêu thoát lũ qua đường ống, phục vụ giao thông đi lại, bao gồm: 17 xi phông và hố van xả cặn; 28 hố van xả khí; 09 hố van khóa; 179 hố van cấp nước; 17 xi phông qua suối; 10 cống qua đường. Kết cấu chính bằng BTCT đá 1x2 M200 và M250, đá hộc xây vữa M75, ống bê tông ly tâm đúc sẵn, ống nhựa HDPE.

5.4. Đường thi công kết hợp quản lý:

Phía trên tuyến ống dẫn nước bố trí tuyến đường thi công kết hợp quản lý, tổng chiều dài 30.592,01m, độ dốc ngang i = 2%, hai bên đường bố trí rãnh tiêu nước rộng 0,4 m. Kết cấu: Lề đường đắp đất, mặt đường rộng 4,5 m đắp lớp đất chọn lọc cấp 3 dày 25 cm. Thông số kỹ thuật chính theo bảng 2:

Bảng 2. Bảng thông số kỹ thuật đường thi công kết hợp quản lý

Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	$B_{nền}$ (m)	Vị trí xây dựng
R1-J1	3.946,46	5,90	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J1-J2	2.621,00	5,90	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J2-J3	2.744,37	5,90	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J3-J4	3.562,85	5,90	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J2-J5	3.318,92	5,50	Bên hữu tuyến ống dẫn nước
J5-J6	2.716,31	5,50	Bên hữu tuyến ống dẫn nước
J4-J6	1.227,17	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J6-J7	2.355,91	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J7-J8	1.798,20	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J8-J9	1.346,35	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J7-J10	1.784,13	5,50	Bên hữu tuyến ống dẫn nước

J10-J11	1.338,48	5,50	Bên hữu tuyến ống dẫn nước
J9-J12	920,79	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
J4-J13	911,07	5,50	Bên tả tuyến ống dẫn nước
Tổng cộng	**30.592,01**		

5.5. Nhà quản lý hệ thống:

Nhà cấp IV, diện tích xây dựng 157,5 m^2, vị trí xây dựng đặt tại đầu mối hồ Tân Lập. Kết cấu cột, trụ BTCT; móng xây đá chẻ; tường xây gạch không nung; xà gồ bằng thép hộp, mái lợp tôn giả ngói.

5.6. Hệ thống thiết bị và công nghệ SCADA:

Đầu tư mua sắm hệ thống thiết bị và công nghệ SCADA ứng dụng phần mềm để thực hiện các chức năng: Giám sát, điều khiển và thu thập số liệu phục vụ công tác quản lý, vận hành công trình.

6. Địa điểm xây dựng: Huyện Hàm Thuận Nam.

7. Diện tích sử dụng đất: 267.748 m^2

8. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đền bù đất, hoa màu, cây ăn trái và vật kiến trúc theo quy định hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư của dự án: **348.821 triệu đồng.**

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 218.345 triệu đồng.

+ Chi phí thiết bị: 16.500 triệu đồng.

+ Chi phí QLDA: 3.600 triệu đồng.

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 12.976 triệu đồng.

+ Chi phí khác: 19.481 triệu đồng.

+ Chi phí bồi thường, GPMB: 24.173 triệu đồng.

+ Chi phí hợp phần 3 (hỗ trợ kỹ thuật): 1.271 triệu đồng.

+ Chi phí hoạt động chung: 5.848 triệu đồng.

+ Lãi được gốc hóa: 10.298 triệu đồng.

+ Chi phí dự phòng: 36.329 triệu đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ADF của ADB; vốn tài trợ không hoàn lại từ ADB; vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh Bình Thuận.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án theo quy định.

13. Thời gian thực hiện dự án: 2018 - 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Thuận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành và cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCTUBND tỉnh Phạm Văn Nam;
- Lưu: VT, ĐTQH. Tr.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Nam

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tiểu dự án: Kênh tưới Đu Đủ - Tân thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)

(Đính kèm theo Quyết định 1745 /QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: đồng.

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	PHÂN BỔ NGUỒN VỐN			
					Tổng vốn ODA	Cấp phát 70%	Vay lại 30%	Vốn đối ứng
I	**Chi phí bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư**	**24.173.000.000**		**24.173.000.000**				**24.173.000.000**
II	**Chi phí xây dựng (CPXD)**	**198.495.575.278**	**19.849.557.528**	**218.345.132.806**	**198.495.575.278**	**138.946.902.695**	**59.548.672.583**	**19.849.557.528**
III	**Chi phí thiết bị (CPTB)**	**15.000.000.000**	**1.500.000.000**	**16.500.000.000**	**15.000.000.000**	**10.500.000.000**	**4.500.000.000**	**1.500.000.000**
IV	**Chi phí quản lý dự án = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 1,686% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)**	**3.599.535.399**		**3.599.535.399**				**3.599.535.399**
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (CPTVĐTXD)**	**11.796.118.798**	**1.179.611.880**	**12.975.730.677**	**2.467.837.169**	**1.727.486.018**	**740.351.151**	**10.507.893.509**
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn DAĐT (CPKSDA) - theo hợp đồng	2.394.156.399	239.415.640	2.633.572.039				2.633.572.039
2	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất (CPGSKS) giai đoạn DAĐT = CPKSDA x 3,856% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	92.318.671	9.231.867	101.550.538				101.550.538
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công tạm tính (CPKSTKBVTC)	1.600.000.000	160.000.000	1.760.000.000				1.760.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát địa hình, địa chất (CPGSKS) giai đoạn TKBVTC = CPKSTKBVTC x 3,992% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	63.872.000	6.387.200	70.259.200				70.259.200
5	Chi phí đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính thu hồi đất (tạm tính)	400.000.000	40.000.000	440.000.000				440.000.000
6	Chi phí lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,357% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	762.179.204	76.217.920	838.397.124				838.397.124
7	Chi phí thiết kế BVTC - dự toán = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 1,398% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	2.984.668.142	298.466.814	3.283.134.957				3.283.134.957
8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,072% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	153.716.814	15.371.681	169.088.496				169.088.496
9	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,069% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	147.311.947	14.731.195	162.043.142				162.043.142
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn, trong đó có cả tư vấn kiểm toán = $CPTVĐTXD_{TT}$ x 0,364% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	46.619.554	4.661.955	51.281.509				51.281.509
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng = $CPXD_{TT}$ x 0,066% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	131.007.080	13.100.708	144.107.788				144.107.788
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm, lắp đặt thiết bị = $CPTB_{TT}$ x 0,263% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	39.450.000	3.945.000	43.395.000				43.395.000
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng = $CPXD_{TT}$ x 1,194% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	2.370.037.169	237.003.717	2.607.040.886	2.370.037.169	1.659.026.018	711.011.151	237.003.717
14	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị = $CPTB_{TT}$ x 0,652% (theo QĐ số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	97.800.000	9.780.000	107.580.000	97.800.000	68.460.000	29.340.000	9.780.000
15	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - theo hợp đồng	176.727.273	17.672.727	194.400.000				194.400.000
16	Chi phí đánh giá tài nguyên nước - theo hợp đồng	336.254.545	33.625.455	369.880.000				369.880.000
VI	**Chi phí khác**	**17.761.868.793**	**1.719.038.185**	**19.480.906.978**	**13.833.859.138**	**9.683.701.397**	**4.150.157.741**	**5.647.047.840**
1	Chi phí hạng mục chung							
a	*Chi phí XD nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 2% (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD)*	*4.269.911.506*	*426.991.151*	*4.696.902.656*	*4.269.911.506*	*2.988.938.054*	*1.280.973.452*	*426.991.151*
b	*Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế = $CPXD_{TT}$ x 2% (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD)*	*4.269.911.506*	*426.991.151*	*4.696.902.656*	*4.269.911.506*	*2.988.938.054*	*1.280.973.452*	*426.991.151*
2	Chi phí bảo hiểm công trình = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,53% (theo Thông tư 329/2016/TT-BTC)	1.131.526.549	113.152.655	1.244.679.204	582.509.867	407.756.907	174.752.960	662.169.336
3	Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi = TMĐT x 0,009% (theo Thông tư 176/2011/TT-BTC)	31.393.863		31.393.863				31.393.863
4	Phí thẩm định thiết kế = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,014% (theo Thông tư 210/2016/TT-BTC)	29.889.381	2.988.938	32.878.319				32.878.319
5	Phí thẩm định dự toán = $(CPXD+CPTB)_{TT}$ x 0,014% (theo Thông tư 210/2016/TT-BTC)	29.889.381	2.988.938	32.878.319				32.878.319
6	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐG HSDT thi công xây dựng + lắp đặt thiết bị = Tối đa (theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	50.000.000		50.000.000				50.000.000
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính)	47.727.273	4.772.727	52.500.000				52.500.000
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán = TMĐT x 0,281% x 0,5 (theo TT 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)	490.093.077		490.093.077				490.093.077
9	Chi phí kiểm toán công trình = TMĐT x 0,418% (theo TT 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)	1.458.070.507	145.807.051	1.603.877.557	1.458.070.507	1.020.649.355	437.421.152	145.807.051
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	2.600.000.000	260.000.000	2.860.000.000				2.860.000.000

11	Chi phí vận hành bảo trì công trình (tạm tính)	1.268.500.000	126.850.000	1.395.350.000	1.268.500.000	887.950.000	380.550.000	126.850.000
12	Chi phí dịch tài liệu (tạm tính)	100.000.000	10.000.000	110.000.000				110.000.000
13	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông (tạm tính theo VB 2406/SXD-KTKH = $CPDX_{TT}$ x 1%)	1.984.955.753	198.495.575	2.183.451.328	1.984.955.753	1.389.469.027	595.486.726	198.495.575
VII	**Chi phí dự phòng**	**33.026.849.858**	**3.302.684.986**	**36.329.534.844**	**33.026.849.858**	**23.118.794.901**	**9.908.054.957**	**3.302.684.986**
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh = (II+III+IV+V+VI) x 9%	22.198.778.844	2.219.877.884	24.418.656.729	22.198.778.844	15.539.145.191	6.659.633.653	2.219.877.884
2	Cho yếu tố trượt giá = (II+III+IV+V+VI) x 4,39%	10.828.071.014	1.082.807.101	11.910.878.115	10.828.071.014	7.579.649.710	3.248.421.304	1.082.807.101
VIII	**Các khoản chi phí thuộc Hợp phần 3**	**1.155.681.818**	**115.568.182**	**1.271.250.000**	**1.158.250.000**	**810.775.000**	**347.475.000**	**113.000.000**
IX	**Các khoản chi phí hoạt động chung cho 5 tỉnh**	**5.316.136.364**	**531.613.636**	**5.847.750.000**	**4.661.250.000**	**3.262.875.000**	**1.398.375.000**	**1.186.500.000**
1	Cập nhật kế hoạch tái định cư	359.545.455	35.954.545	395.500.000				395.500.000
2	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường	308.181.818	30.818.182	339.000.000				339.000.000
3	Tư vấn giám sát độc lập môi trường	1.155.681.818	115.568.182	1.271.250.000	1.158.250.000	810.775.000	347.475.000	113.000.000
4	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng	3.492.727.273	349.272.727	3.842.000.000	3.503.000.000	2.452.100.000	1.050.900.000	339.000.000
X	**Lãi được gốc hóa**	**10.297.854.661**		**10.297.854.661**	**10.297.854.661**	**7.208.498.263**	**3.089.356.398**	
TỔNG CỘNG = (I+II + ... +X)		**320.622.620.969**	**28.198.074.397**	**348.820.695.366**	**278.941.476.104**	**195.259.033.273**	**83.682.442.831**	**69.879.219.262**

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm sáu mươi sáu đồng.